

LUẬN A TỶ ĐẠT MA THUẬN CHÁNH LÝ

QUYỂN 76

Phẩm 7: NÓI VỀ TRÍ (PHẦN 4)

Đã nói về nguyên trí, vô ngại giải ra sao? Tụng rằng:

*Vô ngại giải có bốn
Tục Pháp, Nghĩa, Từ, Biện
Danh nghĩa, ngôn, gọi đạo
Trí không lui làm tánh
Pháp, Từ chỉ tục trí
Địa năm, hai chỗ dựa
Nghĩa mười, sáu, Biện chín
Đều nương tất cả địa
Chỉ đắc, phải đủ bốn
Khác, như nói vô tránh.*

Luận nói: Các pháp vô ngại giải, tổng nói có bốn:

1. Pháp vô ngại giải.
2. Nghĩa vô ngại giải.
3. Từ vô ngại giải.
4. Biện vô ngại giải.

Bốn vô ngại này, nói chung như thứ lớp: Lấy duyên danh, nghĩa, ngôn và thuyết đạo, trí không thể thoái chuyển làm tự tánh. Nghĩa là trí không có thoái duyên nơi pháp của chủ thể giải thích danh, cú, văn, thân được lập làm thứ nhất.

Hướng đến nghĩa của đối tượng giải thích, được nói là danh, tức là biểu thị bày rõ nghĩa tự tánh của pháp.

Nói về nghĩa của đối tượng giải thích, nói là cú, tức nói về nghĩa sai khác của pháp biết rõ, tiếng không đợi nghĩa, riêng mình có thể nhận biết, sinh đối tượng nương tựa, gọi là văn, tức là Ca, già, trá, đa, ba v.v... Về mặt lý, lẽ ra có giác (biết), tiếng không chờ đợi nghĩa. Giác

này không thích ứng với cảnh không có sở duyên, cảnh sở duyên này được gọi là văn. Văn, không thể gọi gần với nghĩa, chỉ cùng với danh, cú làm giải thích nghĩa nương tựa.

Ba thứ này có công năng gìn giữ các nghĩa của đối tượng giải thích và khuôn phép tức sinh kiến giải, nên gọi là pháp, tức ba tự tánh, gọi là thân. Thể của tự tánh và thân gọi là sai khác, nên ba tự tánh này và nghĩa của tiếng rất gần gũi xen lẫn.

Vì cảnh sinh giác, tướng khác nhau khó biết, nên nói thân, ngôn, biểu thị có tự thể riêng. Nếu trí không lui sụt duyên tất cả pháp, thắng nghĩa hiện có được lập làm thứ hai. Nghĩa tức tự tướng, cộng tướng của các pháp, mặc dù danh, thân v.v... cũng thuộc về nghĩa này, nhưng không phải thắng nghĩa, vì có nhiều tướng, nghĩa là có nghĩa như, có nghĩa chẳng như, có nghĩa có, có nghĩa không, có khi dựa vào giả chuyển, có khi căn cứ thật chuyển. Hiểu rõ nghĩa này Vô gián, hoặc ở vào lúc sau, có các sự so lường, gọi là thắng nghĩa.

Vì muốn hiển thị cảnh sở duyên của nghĩa vô ngại giải, không phải là ngữ và danh, nên sở duyên ở đây gọi là thắng nghĩa, nghĩa là sở duyên này chỉ nhận lấy dựa vào ngữ khởi danh, danh đã làm sáng tỏ nghĩa, không phải nhận lấy, hướng chỉ sở hành của tâm gọi là nghĩa.

Nếu không trí lui sụt duyên các phương cõi nước, các ngôn, từ tục, Thánh, lập làm thứ ba, tức có thể biết rõ ngữ đời, ngữ sách, đối với các phương nước cõi với vô số thứ sai khác.

Nếu trí không lui duyên hợp với chánh lý, thuyết không trở ngại, và duyên hai đạo định, tuệ tự tại, lập làm thứ tư. Tức ở nghĩa văn, có công năng tuyên dương đúng, lời lẽ không có ngưng đọng, trì trệ, gọi là Biện. Và tất cả các công đức đã được không do công năng gia hạnh, mà tự nhiên hiện tiền tự tại, cũng gọi là Biện.

Ở đây, công năng khởi biện lập để nói về danh, hiểu rõ và nhân nơi trí gọi là Biện vô ngại giải, tức thuyết trước đã nói: Khả năng tuyên dương đúng, khéo đáp ứng căn cơ, không trái với chánh lý, tức trước đây đã nói: Lời lẽ không có đui lý, không chờ đợi xứ, thời gian và hữu tình v.v... phân tích tự tại, gọi là không có đui lý, tức trên đã nói: Đã được công đức không do gia hạnh, tự nhiên hiện tiền, gọi là hai đạo định, tuệ tự tại.

Lại, chủ thể, đối tượng giải thích phù hợp với trí, gọi là vô ngại giải đầu tiên và thứ hai, nghĩa là hiểu thấu danh từ này thuộc về nghĩa như thế, và thấu đạt nghĩa này có danh như thế, gọi là chủ thể, đối tượng giải thích phù hợp với trí. Khi thấu đạt tạo ra cùng gia hạnh ở ngôn từ,

gọi là vô ngại giải thứ ba. Thấu suốt ngôn thuyết đã ưa thích và của đạo tự tại, gọi là vô ngại giải thứ tư. Lại, sáu đối tượng nhận biết như sắc v.v... nói là nghĩa, tức hữu vi, vô vi như thiện v.v... này.

Sự sai khác giữa sắc, phi sắc v.v..., nghĩa là pháp, tức giải thích hai ngôn thuyết này, nghĩa là từ. Ba trí tức ba vô ngại giải trước, duyên ba thứ trí vô ngại, gọi là vô ngại giải thứ tư.

Lại, đạt hai đế thế tục và thắng nghĩa, gọi là vô ngại giải một, hai. Vô ngại giải này, tức là đức tự lợi viên mãn của hành giả, có khả năng khéo giảng nói hai đế như thế, gọi là vô ngại giải thứ ba.

Đối với ba vô ngại giải này khéo hỏi đáp thông suốt các vấn nạn, gọi là vô ngại giải thứ tư. Đây tức là đức lợi tha viên mãn của hành giả.

Có thuyết nói: Sự ngu si, do dự, tán loạn, là có nhân trở ngại đối với giải thích. Do giải thoát ba thứ này, được hiện pháp lạc trụ. Và do lạc trụ này, nên công hạnh lợi tha thành tựu đầy đủ. trí này gọi là Biện vô ngại giải.

Nếu được như thế, chắc chắn sẽ có khả năng giảng nói sâu rộng, phù hợp với chánh lý, với lời lẽ lưu loát và được công đức tự tại hiện tiền.

Lại, đối với ngôn từ thắng nghĩa như danh v.v... trong giảng nói không có vướng động đều được thiện xảo, như thứ lớp kiến lập bốn vô ngại giải: Ba thiện xảo trước, được gọi là nhân, vì cảnh không đồng, nên có sai khác.

Thứ tư gọi là quả, tức khả năng giảng nói không đui lý. Lại do bốn phần sự lợi tha hoàn thành, nghĩa là khéo về văn, thấu đạt về nghĩa, âm thanh mẫu nhiệm định, tuệ tự tại, nên vô ngại giải được kiến lập có bốn.

Đây tức là nói chung thể của vô ngại giải, gồm biểu thị sự sai khác của bốn thứ sở duyên. Khế kinh lược nêu số này và danh, trong các Đối pháp, chỉ rõ rộng tương vô ngại giải kia. Lại, kinh nêu vô ngại giải này, trước Nghĩa, sau pháp. Trong các Đối pháp, trước pháp, sau nghĩa. Đây là Phật vì bảo cho biết rõ lúc hai trí sinh, hoặc nghĩa nhân danh, hoặc danh nhân nghĩa, nên kinh và luận, đã tạo ra thuyết sai khác. Tức là người nghe pháp, trước phân biệt về danh, đã biết đúng danh, kế là tìm hiểu nghĩa của danh đó, biết đúng nghĩa rồi, muốn vì người khác nói, kế là tất phải cầu trí giảng nói không đui lý.

Vì căn cứ theo thứ lớp này, nên danh ở trước. Nhưng trí nghĩa trong bốn thứ này rất thù thắng so với trí khác vì là bạn giúp đỡ, nên nghĩa ở trước. Nghĩa là đối với nghĩa, nếu chính thức thông đạt thì kế

là nên tạo phương tiện, nghiên cứu danh của nghĩa kia. Đã biết danh, muốn giảng nói cho người nghe, kể là, nên cầu trí phương tiện khéo léo đối với thuyết. Thế nên, bốn pháp này, theo thứ lớp như vậy.

Biện vô ngại giải, nếu khi duyên nói, thì có khác gì với Từ vô ngại giải thứ ba? Thứ ba, thì thông đạt ngôn từ giáo huấn, giải thích, như vì có biến đổi, ngăn ngại, nên gọi sắc v.v... Sự thông đạt này hợp lý không trở ngại thuyết.

Có thuyết nói: Từ giải thích tự tánh các pháp, năng lực chỉ rõ sự sai khác của các pháp.

Có thuyết nói: Nói trực tiếp về pháp, gọi là từ, lần lượt phân tích không trở ngại gọi là biện. Duyên hai thứ, ba, bốn này có khác nhau.

Pháp, từ trong bốn, dùng tục trí làm tánh, không phải trí vô lậu duyên với danh thân v.v... và vì cảnh giới ngôn từ của đời.

Pháp vô ngại giải nương dựa chung năm địa. Nghĩa là dựa vào bốn tính lự căn bản và cõi Dục. Vì trong địa trên không có danh thân v.v... nên trí vô lậu không duyên riêng danh v.v... của địa dưới.

Từ vô ngại giải chỉ nương tựa hai địa, nghĩa là nương dựa tính lự căn bản đầu tiên ở cõi Dục. Trong các địa trên vì không có tâm tứ, nên địa đó sẽ không có ngôn ngữ của mình.

Nhân này phi lý. Vì sao? Vì không phải phát ngữ trí, gọi là vô ngại giải.

Chớ cho rằng vì vô ngại giải không có trong định. Do đó, không nên nói như thế này: Vì không có tâm tứ ở địa trên, nên không có vô ngại giải. Không có lỗi này, vì nghĩa nhân có khác.

Sao nói là nghĩa nhân?

Nghĩa là ý này nói: Hai pháp tâm, tứ, có công năng phát ngữ, nên tướng không vắng lặng, tự tánh thô động. Vì ở địa trên không có tâm, tứ này, nên vắng lặng nhỏ nhiệm.

Từ vô ngại giải duyên ngôn bên ngoài, cũng không vắng lặng, thuộc về loại thô, động. Thế nên, vô ngại giải này không có ở địa trên. Vì trong Sơ tính lự cũng có tâm, tứ, nên trong định cũng có giải này. Do đó cực thành, chỉ căn cứ ở hai địa.

Nghĩa vô ngại giải là mười sáu trí tánh. Nghĩa là nếu các pháp đều gọi là nghĩa, thì mười sáu trí tánh, nếu chỉ Niết-bàn gọi là nghĩa, sáu trí tánh nghĩa là loại, pháp, tục, diệt, tận, vô sinh. Biện vô ngại giải dùng chín trí làm tánh, nghĩa là chỉ trừ diệt, theo nói đạo.

Hai vô ngại giải này dựa vào tất cả địa khởi, nghĩa là dựa vào cõi Dục, cho đến Hữu đẳng.

Biện vô ngại giải trong nói về đạo, thừa nhận tùy duyên một, đều được khởi, nên dựa chung các địa, cũng không có lỗi. Tuy nhiên, ở đó chỉ duyên theo người nói, nghĩa là chỉ căn cứ ở hai địa đồng với thứ ba.

Có thuyết nói: Tận vô sinh không thuộc về vô ngại giải, vì vô ngại giải là tánh kiến, thuyết kia thứ hai, hoặc bốn, hoặc tám, thứ tư chỉ có bảy.

Y cứ trên, nên biết. Bốn thứ này, nên biết như bốn Thánh chủng, tùy được một chủng, nào thì sẽ được đủ bốn, chẳng phải không đủ bốn mà có thể gọi là được tùy muốn hiện khởi hoặc đủ, không đủ.

Có sư khác nói: Có khi không đủ, được thì lý không có, được một thì sẽ khiến được bốn.

Có thuyết nói: Bốn vô ngại giải này sinh, như thứ lớp nhóm hợp so lường lời Phật. Thanh minh, nhân minh làm gia hạnh trước. Nếu ở bốn xứ chưa được khéo léo thì sẽ không có khả năng sinh vô ngại giải. Về lý, thật ra tất cả vô ngại giải sinh, chỉ học Phật ngữ là có khả năng làm gia hạnh, phải đợi sự sinh trước kia đã tập lâu danh v.v... bốn thứ thiện xảo đến nay mới có thể tu. Danh từ vô ngại giải, giải thích có nhiều nghĩa, nghĩa là đối với cảnh lãnh ngộ vô ngại, gọi là vô ngại giải. Hoặc đối với cảnh kia, quyết đoán không ngăn ngại, gọi là vô ngại giải. Hoặc đối với cảnh kia kia, chánh nói vô ngại, gọi là vô ngại giải.

Có sư khác nói: Bát-thích-để là tiếng giúp gọi nghĩa hiện tiền, như Bát-thích-để, lửa mặt trời đến là mặt trời hiện tiền, là nghĩa đến. Ba thứ này không có điên đảo, Tỳ-đà-mục gọi là trí. Lời nói này ý chỉ rõ cảnh hiện tiền và trí không điên đảo gọi là vô ngại giải.

Bốn vô ngại giải, ba thừa đều cùng có được. Vì sao kinh nói chỉ có một mình Đức Thế Tôn ta, gọi là thành tựu bốn vô ngại giải?

Không có lỗi trái ngược. Vì kinh tự giải thích là kinh kia nói: Chỉ Phật không có sai lầm, vì thành tựu vô thượng, nên nói rằng: Thanh văn, Độc giác, vì trí không có lui sụt trong cảnh phần mình, nên gọi là vô ngại giải. Chư Phật, Đức Thế Tôn vì biết viên mãn đối với tất cả pháp, nên gọi là vô ngại giải.

Có sư khác nói: Không có riêng vô ngại giải thứ tư, tức căn cứ ở ba nhóm hợp chung trước mà kiến lập.

Thuyết này phi lý, vì duyên từ, nghĩa, pháp, với duyên trí thuyết đạo, vì riêng biệt nhau. Bốn vô ngại giải này căn cứ ở sở duyên tự tánh của địa khác với vô tránh.

Trên đây đã nói về chủng tánh dựa vào thân, như nói về vô tránh,

nghĩa là chủng tánh bất động dựa vào thân người ba châu.

Như thế, đã nói trí vô tránh v.v... Tụng rằng:

Sáu nương theo biên tế v.v..

Sáu định biên tế sau

Thuận khắp đến cứu cánh

Ngoài Phật, gia hạnh được.

Luận nói: Bốn vô ngại giải, vô tránh, nguyện trí, sáu thứ đều dựa vào định biên tế mà được, vì sức của định biên tế đã dẫn phát. Thể của tính lự biên tế có sáu thứ. Sáu thứ trước, trừ từ vô ngại giải, phần ít năm thứ còn lại. Ngoài năm thứ này, còn lại có gia hạnh khác đã được tính lự của phẩm trên, gọi định biên, nên thành sáu thứ. Từ vô ngại giải dù dựa vào định kia được, nhưng thể không thuộc về tính lự kia. Vì tên biên chỉ căn cứ ở tính lự thứ tư, nên tất cả địa này đã thuận theo khắp, tăng đến rốt ráo, nên được gọi là biên. Do đó, không ứng hợp cũng chung với địa khác.

Sao các địa này gọi đã thuận theo khắp, nghĩa là khi chánh thức tu học tính lự này, từ Sơ tính lự theo thứ lớp thuận nhập, cho đến Hữu đẳng. Lại, từ Hữu đẳng ngược thứ lớp nhập đến Sơ tính lự.

Từ Sơ tính lự thuận nhập theo thứ lớp, lần lượt cho đến tính lự thứ tư, gọi là tất cả địa đã thuận theo khắp.

Các địa này tăng đến rốt ráo là sao?

Nghĩa là chuyên tu tập tính lự thứ tư, từ phẩm hạ đến trung, từ phẩm trung đến phẩm thượng.

Ba phẩm như thế, mỗi phẩm lại chia ra làm ba: Sinh phẩm thượng thượng, gọi là đến rốt ráo tính lự như thế, được gọi là biên tế (ranh giới cuối cùng).

Ba thừa trong đây, chẳng phải không có sai khác, mà mỗi thừa đều đối với thừa mình được gọi là cứu cánh. Tên biên ở đây chỉ rõ không có nghĩa vượt qua đấy, nên nói bờ mé tận cùng. Vì biểu thị nghĩa loại, nghĩa tốt cùng, như nói về bốn tế và nói thật tế.

Hai lời nói như thế, biểu thị tính lự này, là rất tốt cùng trong định của loại cao siêu. Công đức cao siêu phần nhiều dẫn sinh từ định này, lạc thông hành rất cao siêu trong định này.

Có thuyết nói: Thể của vô tránh tức là bi vì xót thương hữu tình, tu vô tránh, nên hướng vào vô tránh, dùng bi làm môn.

Thế nào là khác với bi có tự thể riêng?

Thuyết này phi lý, vì không quyết định, nghĩa là tu vô tránh, không phải nhất định do bi. Hành tướng cứu khổ đối với các hữu tình, chỉ vì

muốn cho phiền não của hữu tình kia không sinh, dùng tư duy vắng lặng làm môn mà nhập. Nếu thừa nhận quyết định dùng Bi làm môn, cũng không thể nói lấy bi làm thể. Vì chớ cho tuệ do định phát, vì thể tức định. Nếu trụ vô tránh thì dứt trừ được hoặc cho người, thì Đức Thế Tôn nên không trụ vô tránh, vì khí hư, chỉ man duyên Phật sinh hoặc, thật ra không phải vô tránh thường hiện ở trước, vì Phật, Đức Thế Tôn có vô lượng đức, hễ lúc nào muốn khởi một hiện tiền. Đâu thể tất cả thời gian trụ riêng trong vô tránh.

Đức Phật đối với Thánh trụ, phần nhiều trụ ở không, trước do môn này vì nhập ly sinh, vì công năng dẫn xả, vì rất mầu nhiệm, vì rất khó tu, vì là không chung, nên Phật đối với trụ phạm hạnh, thường hay trụ ở bi, vì cứu vượt được khổ của hữu tình, vì vô tránh không như vậy, nên thường không khởi. Đức Thế Tôn đối với các bậc Thánh kia khéo thể hiện làm lợi ích cho người, chí dù cao siêu vô biên, nhưng không phải lúc nào cũng trụ trong vô tránh. Vì muốn nhổ sạch hẳn phiền não của hữu tình kia, nên đầu tiên, buông thả khiến cho khởi, về sau mới điều phục.

Như thế, có thể cho rằng thương xót chân thật, với nguyện trí làm trước mới khởi vô tránh, không phải khởi vô tránh trước, nguyện trí sau. Nghĩa là trước phải biết các loại hữu tình do ta an trụ, oai nghi như thế, phiền não bèn sinh, trí khác thì không như thế. Sau đó mới khởi vô tránh hiện tiền. Nguyện trí không có duyên do vô tránh khởi, mặc dù cùng có tính lự bờ mé làm trước nhưng khác với gia hạnh nên có sai khác.

Có thuyết nói: Hai trí này lần lượt gồm nhau.

Về lý, thì không nên như thế, vì hành tướng khác nhau, nghĩa là hành tướng riêng vì chấm dứt hoặc của người. Khởi hành tướng khác nhau, vì hiểu rõ đối tượng nhận biết. Nếu trong gia hạnh vì dứt trừ hoặc của người, về sau từ định khởi hoặc của người thì bất sinh. Như thế, gọi là vô tránh sự làm xong. Nếu vị gia hạnh vì hiểu rõ đối tượng nhận biết, về sau khi khởi định, hiểu rõ cảnh của đối tượng nhận biết. Như thế, gọi là sự nguyện trí thành, hành tướng đã khác, thâm nhiếp nhau thế nào?

Trí vô tránh như thế đã nói, nguyện trí v.v... trừ Phật, Thánh khác chỉ gia hạnh đắc, không phải lìa nhiễm đắc, vì không phải đều được, nên chỉ Phật ở đây, cũng lìa nhiễm đắc.

Công đức của chư Phật, vào lúc Tận trí đầu tiên, vì do lìa nhiễm, nên tất cả đều được tức khắc, về sau tùy theo ý muốn, đều dẫn hiện tiền, không do gia hạnh, vì Phật, Đức Thế Tôn đã chuyển biến một cách tự tại đối với tất cả pháp.

Đã nói ba thứ trước, chỉ chung cho đức của bậc Thánh khác, cũng

chung với đức phàm, lại nên nói. Tụng nói:

*Lục thông tức: Thần cảnh
Thiên nhãn, nhĩ, tha tâm
Túc trụ, Lộ tận thông
Thuộc tuệ, đạo Giải thoát
Bốn tục, tha tâm năm
Lộ tận thông như lục
Năm dựa bốn tĩnh lự
Địa mình, dưới làm cảnh
Thanh văn, Lân dụ Phật
Hai, ba ngàn, vô số
Không hề do gia hạnh
Tùng tu lìa nhiễm đắc
Ba thân đầu niệm trụ
Tha tâm ba, khác bốn
Thiên nhãn, thiên nhĩ vô ký
Bốn thông khác chỉ thiện.*

Luận nói: Thông có sáu thứ:

1. Thần cảnh trí chứng thông.
2. Thiên nhãn trí chứng thông.
3. Thiên nhĩ trí chứng thông.
4. Tha tâm trí chứng thông.
5. Túc trụ tùy niệm trí chứng thông.
6. Lộ Tận trí chứng thông.

Dù thông thứ sáu trong sáu thông chỉ thuộc về bậc Thánh, nhưng năm thông trước, phàm phu cũng được. Căn cứ ở tướng chung, nói cũng chung với phàm phu.

Sáu thông như thế, thuộc về đạo Giải thoát, tuệ làm tự tánh như quả Sa-môn.

Nói đạo Giải thoát là biểu thị nghĩa ra khỏi chướng, vì trong đạo thắng tấn cũng chấp nhận có.

Như thế, đạo Vô gián của thông minh không có, vì vị này chắc chắn ngăn dứt tha tâm trí. Chớ cho A-la-hán xả đạo Vô gián, tức cũng gọi xả lộ tận thông. Túc Luận Phẩm Loại nói: Thiện, tuệ là thông, hai thứ lẽ ra chẳng phải thông, vì tánh vô ký, vì nghĩa đều khác, nên không có trái.

Thuyết kia nói đối tượng nhận biết và pháp được thông, nêu các trí tuệ là chủ thể biết thông, để biểu thị đối tượng nhận biết và pháp được

thông. Mặc dù các trí tuệ đều là chủ thể biết thông, nhưng lại nói pháp thiện cao quý vì duyên khắp. Đối tượng nhận biết, được thông dù không có rộng, hẹp, nhưng vì ngoài chủ thể nhận biết, có chủ thể thông nhận biết riêng, nên nói đối tượng nhận biết rồi, lại nói pháp được thông.

Ở đây, đã nói thông chỉ quả định cao siêu, tuệ vô ký thông với thuyết kia nên đâu có trái.

Lại, thuyết kia chỉ nói thông, điều hòa tuệ thiện, vì không nói chỉ thiện, nên cũng không có trái, như nói chủ thể biết, nghĩa là các trí thiện.

Há vô ký, ác đều không thuộc về trí. Thông kia và thông này khác nhau, nên tạo ra bốn luận chứng:

1. Có khi thông kia không phải là thông này. Nghĩa là trừ bốn thông, còn lại là tuệ thiện.

2. Có khi thông này không phải là thông kia. Là đạo Giải thoát hai, tuệ vô ký.

3. Có khi thông kia cũng là thông này. Là tức bốn thông.

4. Có khi không phải là thông kia, không phải thông này. Nghĩa là trừ nói trước, trừ tha tâm, lậu tận, thông còn lại thuộc tục trí.

Các sư phương Tây nói: Sáu trí tức trụ thông. Nghĩa là pháp, loại, tục và khổ, tập, đạo, trí tục có khả năng hiểu rõ sự việc thế tục trong quá khứ, trí khác tùy đối tượng thích hợp, đều duyên theo cảnh mình, nhưng quán sát ý kinh, chỉ thuộc về tục trí. Như nói: Thuận theo nhớ lại vô lượng túc trụ, nghĩa là một đời, cho đến nói rộng. Không phải trí vô lậu chuyển vận hành tướng này.

Tha tâm thông thuộc về năm trí. Nghĩa là pháp, loại, đạo, thế tục, tha tâm trí.

Lậu tận thông như nói lược. Nghĩa là hoặc sáu, hoặc mười trí. Do đó đã chứng tỏ lậu Tận trí thông, dựa vào tất cả địa, duyên tất cả cảnh. Năm thông trước dựa vào bốn tĩnh lực, không dựa vào cõi Vô sắc, trung gian phần gần, Vô sắc kia không có năm thông, vì định, đối tượng nương tựa, phải ở gồm nhiếp chi định là chỗ dựa của năm thông, không phải lậu tận thông cũng không dựa vào các địa Vô sắc kia, các địa đều có khả năng duyên lậu tận, vì không đợi quán sắc làm gia hạnh.

Cảnh của ba thông trước, cõi Vô sắc không thể duyên, vì ba thông này chỉ duyên Sắc, nên tu sắc tha tâm thông làm môn, nên tu túc trụ thông, dần dần nhớ nghĩ phần vị sai khác mới được thành đủ, vì ở trong gia hạnh, phải quán sắc. Dựa vào địa Vô sắc, không có khả năng như thế.

Nếu vậy, Trung gian và năm phần gần cũng chấp nhận duyên sắc, nên phải có năm thông. Không như vậy, thì do nhân đã nói trước đây, nghĩa là gồm nhiếp chi định là chỗ dựa của năm thông, nếu không thấu nhiếp chi thì đấng trì yếu kém, lại vì chỉ quán kia tùy theo một giảm.

Nếu như vậy, vì sao có lậu tận thông? Vì địa lạc khổ chậm, nhanh, đều có khả năng hết lậu, nên năm là tu riêng công đức cao siêu, mà phải là địa thù thắng, mới có khả năng phát khởi. Nếu Túc trụ thông không dựa vào Vô sắc, thì không thể nhớ lại việc của cõi Vô sắc? Vì sao Khế kinh nói: Trong pháp vô thượng của Phật, Đức Thế Tôn nói là Phật có khả năng nhớ lại những việc hữu sắc, Vô sắc v.v...

Đây là tị trí quyết định đối tượng nhận biết, vì chẳng phải túc trụ thông, nên không có lỗi, nghĩa là các ngoại đạo, nếu thấy hữu tình qua đời ở cõi Dục, Sắc, mà không biết nơi sinh, bèn chấp loài hữu tình chết rồi đoạn diệt. Thấy sinh cõi Dục, Sắc mà không biết xuất phát từ đâu, ấy là chấp hữu tình vốn không có mà có. Thanh văn, Độc giác thấy hữu tình kia qua đời, trong hai vạn kiếp không thấy ở đâu, bèn cho hữu tình kia chết, sinh ở Không xứ, mà hữu tình kia hoặc sinh lên cõi trời, không hết tuổi thọ mà qua đời.

Như thế, cho đến trong suốt tám vạn kiếp, không thấy ở đâu, bèn cho hữu tình nọ chết rồi, sinh lên phi tưởng, phi phi tưởng xứ, hoặc sinh xuống địa dưới, trải qua hai, ba lần sinh v.v... Khi thấy sinh cõi Dục, cõi Sắc, thì cho từ chỗ sinh đầu tiên cũng thế.

Đức Thế Tôn quán sát hữu tình kia khi chết, khi sống, như thật so sánh biết chúng đã sinh từ chỗ nào? Có người sống hết tuổi thọ, có người trung bình, chết yếu. Mặc dù cũng so sánh biết, nhưng chẳng phải không quyết định, nên với Thánh khác, so sánh biết có riêng. Khi tu ba thông trước như thần cảnh v.v... tư duy tiếng ánh sáng nhẹ nhàng, để làm gia hạnh, thành rồi, tự tại tùy đối tượng mình muốn làm.

Các hữu tình muốn tu tha tâm thông, trước phải xem xét hai tướng của thân, tâm mình, trước sau đối khác, lần lượt thuận theo nhau. Sau đó, lại xem xét quán sát tướng thân, tâm người khác.

Do gia hạnh này dần dần sẽ được hoàn thành, hoàn thành rồi, không quán các sắc của tâm mình, đối với tâm v.v... của người khác, có khả năng biết như thật. Các hữu, người muốn tu túc trụ thông, trước hết, tự xem xét, giám sát theo thứ lớp, tâm diệt trước, dần dần lại quán ngược phần vị của sự sinh này. Sự sai khác trước trước, đến kiết sinh tâm, cho đến trong khả năng nhớ biết có một niệm trước, gọi là gia hạnh túc trụ của mình đã hoàn thành, làm nhớ nghĩa gia hạnh của người khác

cũng như thế. Thông này đầu tiên khởi, chỉ biết theo thứ lớp. Khi tập quán thành, cũng hay khởi nhớ lại các sự việc đã nhớ, phải từng lãnh thọ, nhớ lại Tịnh cư từng nghe người từ cõi Vô sắc mất, sinh đến tịnh cư này.

Căn cứ vào sự nối tiếp nhau của người khác, đầu tiên, là khởi thông này. Người khác cũng dựa vào sự tự nối tiếp nhau khởi.

Như thế, cảnh năm thông chỉ từ địa dưới. Vả lại, như thần cảnh tùy theo dựa vào địa nào, đối với địa dưới mình, vận hành biến hóa tự tại. Đối với địa trên, thì không như vậy, vì thế lực kém, bốn thông còn lại cũng như thế, tùy theo đối tượng thích hợp, thế nên, không có khả năng nhận lấy tức trụ, tha tâm của cõi Vô sắc làm cảnh của hai thông, tức năm thông này có tác dụng rộng, hẹp đối với cảnh thế giới. Các bậc Thánh không đồng, nghĩa là Đại Thanh văn, Dự Lan giác, Đại giác, không tác ý cùng cực. Như thứ lớp, có khả năng khởi tác dụng tự tại vận hành, biến hóa v.v... đối với một, hai, ba ngàn các cảnh thế giới.

Nếu tác ý cùng cực, như thứ lớp, có công năng đối với hai ngàn, ba ngàn vô số thế giới.

Năm thông như thế, nếu có thế dụng thù thắng, mãnh liệt, nhạy bén, thì từ vô thủy đến nay, người chưa hề được do gia hạnh đắc. Nếu từng tập quán không có thế dụng thù thắng và chủng loại kia do lìa nhiễm đắc. Nếu khởi hiện tiền đều do gia hạnh, thì Phật đối với tất cả đều lìa nhiễm đắc, hề muốn hiện tiền không do gia hạnh. bậc Thánh ba thừa, phàm phu hữu sau, thông được từng được, chưa hề được, phàm phu khác chỉ được từng được.

Căn cứ bốn niệm trụ, để nói sáu thông: Căn cứ cảnh, căn cứ theo thể, hai nghĩa có khác.

Có thuyết nói: Hai thông tức thiên nhãn, thiên nhĩ, bốn thứ còn lại dùng tuệ làm tánh. Thuyết kia nói: Nhãn, thiên nhĩ thông là cảnh của thân niệm trụ, bốn thông còn lại đều là cảnh của pháp niệm trụ. Nhưng thật ra sáu thứ đều lấy tuệ làm tánh.

Kinh nói: Vì đều có khả năng thông đạt cảnh, nên do đó là cảnh của pháp niệm trụ. Nếu nói theo thể thì ba thông trước trong sáu thông chỉ thân, vì chỉ duyên sắc, nghĩa là thần cảnh thông duyên bốn xứ ngoài, thiên nhãn duyên sắc, thiên nhĩ duyên thanh.

Nếu vậy, vì sao nói trí sinh tử biết loại hữu tình? Vì trong hiện thân thành các hành vi ác v.v... của thân, ngữ, ý, không phải thiên nhãn thông, có khả năng biết việc này. Có trí thù thắng riêng là quyền thuộc của thông, dựa vào thân bậc Thánh, khởi công năng biết như thế, là vì

sức thiên nhãn thông đã dẫn, nên hợp với thông, đặt tên lực trí tử sinh tha tâm trí thông thuộc về ba niệm trụ, nghĩa là thọ, tâm, pháp, duyên theo tâm v.v... tức trụ lậu tận. Kinh chủ muốn cho mỗi pháp đều thuộc bốn niệm trụ, vì duyên chung tất cả cảnh của năm uẩn, mà thật sự tức trụ thuộc về pháp niệm trụ, dù Khế kinh nói: niệm từng lãnh thọ sự khổ, vui v.v... là nhớ lại khổ, vui v.v... ở đời trước, đã nhận lãnh các khổ đầy đủ, tức là thuộc về duyên xen lẫn trong pháp niệm trụ. Lậu tận như lực, hoặc pháp, hoặc bốn, không nên nói nhất định thuộc về bốn niệm trụ. Nếu căn cứ việc thiện v.v... để phân biệt sáu thông, có sư khác nói: Sáu đều là thiện mà thật ra nhãn, thiên nhĩ chỉ có tánh vô ký, bốn thông còn lại, hoàn toàn là thiện.

Kinh chủ ở đây, tạo ra giải thích này rằng: Thiên nhãn, thông thiên nhĩ thông thuộc về tánh vô ký, là vì tuệ tương ưng với nhãn thức, nhĩ thức.

Nếu vậy, sao lại nói dựa vào bốn tĩnh lự?

Vì tùy theo căn nói, nên cũng không có lỗi, nghĩa là hai căn như nhãn, thiên nhĩ, đối tượng nương tựa, do sức của bốn tĩnh lự đã dẫn khởi, tức thuộc về địa tĩnh lự kia, nên dựa vào bốn địa, vì nương chung căn, nên nói căn cứ bốn nói, hoặc đây là căn cứ chung đạo Vô gián mà nói cả đạo Vô gián y cứ bốn địa.

Giải thích này không đúng, vì sáu thông đều là thuộc về đạo Giải thoát. Hai thức nhãn, thiên nhĩ là đạo Giải thoát, vì về lý không thành, nên nói rằng: Trong bốn tĩnh lự, có tương ưng định cao quý tuệ vô ký, có công năng dẫn địa mình, quả đại chủng cao quý. Tuệ này hiện tiền, ấy là dẫn thiên nhãn, thiên nhĩ của địa mình, khiến cho hiện tiền, vì căn, đối tượng nương tựa, phát ra nhãn thức, nhĩ thức. Cho nên, hai thức nhãn, thiên nhĩ tương ưng tuệ không phải thông, chỉ có thể nói là thuộc về chung. Như Khế kinh nói: Tam minh Vô học, người Vô học kia đối với sáu thông, lấy gì làm tánh? Tụng rằng:

Ba minh, năm, hai, sáu

Vì trị ngu ba đời

Sau thật hai giả nói

Hữu học ám vô minh.

Luận nói: Nói Tam minh là:

1. Túc trụ trí chứng minh.
2. Tử sinh trí chứng minh.
3. Lậu Tận trí chứng minh.

Như thứ lớp Tam minh kia, dùng quả vị Vô học gồm nhiếp chung

thứ năm, hai, sáu làm tự tánh của mình. Ba thứ trong sáu, chỉ gọi là minh, như vì theo thứ lớp đối trị ngu ba đời, nghĩa là túc trụ trí thông, trị ngu đời trước, tử sinh trí thông trị ngu đời sau. Lộ Tận trí thông trị ngu đời giữa.

Thế nên, ba trí này chỉ nêu rõ hiệu. Lại, túc trụ thông nhớ nghĩ sự khổ của mình người ở đời trước.

Tử sinh trí thông, quán sát sự khổ của thân người khác ở đời sau. Do đó, nhằm trái các khổ sinh tử, vì khởi lộ tận thông, quán vui Niết-bàn, nên chỉ ba thứ, lập riêng làm Minh.

Lại, ba thông này như thứ lớp, có công năng xả thường, đoạn, kiến hữu, nên lập làm minh. Và thông này có công năng dứt trừ hữu, vì ba thứ ngu của pháp hữu tình, nên lập riêng làm minh.

Có sư khác nói: Túc trụ có công năng nhận thấy các uẩn trong quá khứ, lần lượt nhân nhau, theo thứ lớp truyền đến, đều không có tạo tác. Do đó, có khả năng dẫn đến môn Không giải thoát.

Trí tử sinh, này có công năng quán sinh tử của hữu tình, xoay vần từ cõi dưới lên cõi trên, cũng như vẩy nước vào bánh xe đang quay, nên không mong cầu quả báo của ba hữu. Do đó, có khả năng dẫn phát môn vô nguyện giải thoát.

Vì dùng sự chán lìa làm môn, quy pháp vô tướng, nên khởi lộ tận môn Vô tướng giải thoát.

Thế nên, ba thông chỉ nêu hiệu minh.

Ba thông này đều được gọi minh Vô học. Nghĩa là cùng ở trong thân Vô học khởi, ở trong đó, thông rất ráo, chấp nhận có là thật chung với vô lậu, hai thông còn lại, giả nói thể của chúng chỉ Phi học, Phi Vô học. Do đó, thông rất ráo được gọi là Vô học, vì tự tánh nối tiếp nhau đều Vô học. Hai thứ trước được gọi là Vô học, chỉ do nối tiếp nhau, không do tự tánh, như Luận Thi Thiết nói như thế này: Có tuệ vô phú vô ký tương ưng với đẳng trì, vì không do việc thiện, và vì vô lậu, nên được đặt danh hiệu Thánh, vì trong thân bậc Thánh vô lậu này có thể được, nên gọi là bậc Thánh. Vô lậu này lẽ ra cũng như thế, nên gọi là Vô học.

Trong thân Hữu học, vì có ngu si, mờ tối, nên cho dù có hai thông trước, nhưng vẫn không lập làm minh, mặc dù có tạm thời, chế phục, tiêu diệt sự ngu si mù quáng, nhưng về sau, vẫn bị che khuất trở lại, đó là lý do không thể lập minh. Bóng tối phải không có, mới được gọi là minh. Trong Khế kinh nói: Chỉ rõ dẫn dắt có ba, Vô học kia đối với sáu thông, lấy gì làm tánh? Tụng rằng:

*Một, bốn, sáu: thị đạo
Răn dạy, dẫn làm quý
Định do thông mà thành
Dẫn đến quả lợi lạc.*

Luận nói: Có ba thị đạo (chỉ bày dẫn dắt):

1. Thị đạo thân biến.
2. Thị đạo ghi nhận tâm.
3. Thị đạo răn dạy.

Như thứ lớp trên, dùng thứ nhất, thứ bốn, thứ sáu trong sáu thông làm tự tánh, chỉ có ba thứ này dẫn dắt hóa độ chúng sinh, sao cho phát tâm đầu tiên được cao quý, nên khả năng thị hiện, dẫn dắt, lập danh từ thị đạo. Trong ba loại thị đạo, sự răn dạy là cao quý nhất, vì chắc chắn do thông được thành, vì chắc chắn dẫn đến quả lợi ích, yên vui. Nghĩa là hai thị đạo trước, chú nguyện v.v... cũng có khả năng, vì không chỉ do thông, nên chẳng quyết định. Như có chú thuật tên là Kiên-đà-lê. Người trì chú này, thì có khả năng bay lên hư không một cách tự tại. Hoặc có cổ thuốc đủ công năng thù thắng, hoặc uống, hoặc cầm, sẽ được bay đi tự tại.

Lại có chú thuật tên Y-sát-ni. Người trì chú này sẽ có khả năng biết được tâm niệm người khác. Hoặc do xem tướng, nghe tiếng nói người kia, cũng có thể biết được tâm người khác đang nghĩ gì. Thị đạo răn dạy, trừ lậu tận thông, các thông còn lại không có khả năng làm, cho nên quyết định. Hoặc với hai thị đạo trước ngoại đạo cũng làm được, thị đạo thứ ba thì không như vậy, nên gọi là quyết định. Lại có hai thị đạo trước, chỉ khiến người khác tạm thời hồi tâm, không thể dẫn phát lợi ích rốt ráo và quả yên vui. Thị đạo răn dạy cũng nhất định khiến người khác dẫn dắt sẽ được nhiều lợi ích và quả yên vui, vì có thể dùng phương tiện như thật để thuyết phục, nên do đó sự răn dạy là thù thắng nhất, không phải thị đạo khác.

Hai lời nói thần cảnh là gọi nghĩa gì? Tụng rằng:

*Thế Thân, tức Đẳng trì
Hai cảnh là hành, hóa
Ba hành : Ý thế Phật
Thân vận thông thắng giải
Hóa hai là Dục, Sắc
Tánh là bốn, hai xứ
Mỗi xứ có hai thứ
Như tự hóa thân Phật*

Luận nói: Tên Thần đã gọi, chỉ Đẳng trì thù thắng. Do Đẳng trì này có khả năng làm việc thần biến. Cho nên Khế kinh nói: Quả thần, gọi là thần, ý vì nêu thô, để biểu thị tế. Lại, vì chứng minh rõ Đẳng trì thù thắng là nhân gần của Thần kia, nhưng thể của sự thần biến thật sự không phải thần.

Đây là nói rộng các sự thần biến, như đã nói trong phần giác trước, các sự thần biến gọi là cảnh. Cảnh này có hai thứ, là hành và hóa. Hành lại có ba thứ:

1. Vận chuyển thân: Nghĩa là cưỡi hư không đi, giống như chim bay.

2. Thắng giải: Nghĩa là đối với phương rất xa, tạo ra tư duy gần, ấy là có khả năng đến đó một cách nhanh chóng. Nếu đối với Trời Sắc Cứu Cánh rất xa, tạo ra tư duy gần, thì có khả năng đến.

Vốn không có đến đi, sao cho rằng đi nhanh chóng?

Ở đây, thật ra cũng đi, đi chỉ do giải gần, vì đi rất xa, nên được gọi là thắng giải. Hoặc Đức Thế Tôn nói: Vì cảnh giới tính lự không thể nghĩ bàn, nên chỉ Đức Phật mới có khả năng hiểu rõ.

3. Thế ý: Nghĩa là ở phương rất xa, khi nêu tâm duyên đến nơi đó, thì thân đến. Thế này như ý được gọi là thế ý, như tâm nhận lấy cảnh, vì khoảng khắc đến Sắc Cứu Cánh, nên thế ý trong ba thứ này chỉ có ở Phật, vận chuyển thắng giải thân, cũng chung ở các thừa khác, nghĩa là thân thông của Đức Thế Tôn ta rất nhanh chóng tùy phương xa, gần, khởi tâm liền đến. Do đó, Đức Thế Tôn nói thế này: Cảnh giới của chư Phật không thể tư duy bàn luận, như mặt trời tỏa ra ánh sáng, chứa nhóm chuyển động cũng như thế, vì khả năng nhanh chóng đến nơi xa, nên nói là hành.

Nếu cho rằng không như vậy, thì lặn ở chỗ này, mọc ở phương kia, trung gian đã dứt, nghĩa hành không có. Hoặc oai thần Phật không thể tư duy, bàn luận, nên khởi tâm liền đến, không thể lường xét, nên hành thế của ý, chỉ Đức Thế Tôn có. Thắng giải, và vận chuyển thân ở Thánh khác và phàm phu.

Hóa lại có hai thứ: là cõi Dục, cõi Sắc. Nếu hóa ở cõi Dục thì bốn xứ ngoài trừ tiếng.

Nếu hóa cõi Sắc chỉ có hai, nghĩa là sắc, xúc, vì trong cõi Sắc không có hương, vị. Hóa của hai cõi này đều có hai thứ, nghĩa là thuộc về thân mình, thân người khác nhau.

Thân ở cõi Dục hóa có bốn thứ, ở cõi Sắc cũng vậy, nên cộng chung thành tám. Mặc dù sinh ở cõi Sắc, tạo ra hóa cõi Dục, nhưng cõi

Vô sắc thành lõi hương, vị, vị hóa tạo ra thân mình chỉ có hai xứ.

Có thuyết nói: Cũng hóa bốn, như y phục v.v... không thành, không phải thân cảnh thông có khả năng khởi sự hóa, mà phải là các tâm của công năng hóa, quả của thân thông này. Tâm công năng hóa này có bao nhiêu hành? Tướng? Tụng nói:

*Tâm năng hóa mười bốn
Quả định hai đến năm
Như được định chỗ dựa
Từ tịnh, tự sinh hai
Sự hóa do địa mình
Ngũ thông địa mình, dưới
Hóa thân với hóa chủ
Ngũ, đều không phải Phật
Trước, lập nguyện giữ thân
Sau, khởi ngũ tâm khác
Khi chết lưu thể cứng
Thuyết khác nói không lưu
Lúc đầu cần hóa tâm
Thành thực rồi thì khác
Tu đắc thuộc vô ký
Đắc khác chung ba tánh.*

Luận nói: Tâm, chủ thể biến hóa, gồm có mười bốn, là dựa vào bốn tính lực căn bản sinh. Sơ tính lực sinh chỉ có hai thứ:

1. Thuộc cõi Dục.
2. Sơ tính lực.

Tính lực thứ hai, thứ ba, thứ tư, như thứ lớp đó có ba, bốn, năm, không có địa trên nương địa dưới, vì địa dưới kém. Địa trên, dưới quan hệ với quả của một tính lực. Địa hành v.v... đối tượng nương tựa có hơn, kém. một địa quan hệ với quả tính lực của địa trên, địa dưới. Địa dù đồng, nhưng hành, đối tượng nương tựa có hơn, kém. Địa dưới lệ thuộc quả địa trên, quả địa dưới quan hệ với quả địa trên, như thứ lớp địa kém, hơn, hành, đối tượng nương tựa hơn, kém, như được hóa tâm tính lực cũng như thế. Vì quả và đối tượng nương tựa đều đắc cùng lúc. Tuy nhiên, đắc tính lực, gồm có ba thời gian: Lìa nhiễm, thọ sinh, và gia hạnh khác nhau. Nghĩa là lìa nhiễm địa dưới, khi được tính lực địa trên, cũng được định này đã dẫn quả của hóa tâm, khi từ địa trên mất sinh cõi Sắc và do gia hạnh khởi công đức cao siêu, chỉ có mới được tính lực, nương tựa, cũng gồm được hóa tâm đã dẫn kia, nương dựa theo thân cõi Dục được

A-la-hán và ở địa vị luyện căn, khi được ứng quả, mười bốn hóa tâm, đều được cùng lúc, cho đến thân ở tinh lự thứ tư, được A-la-hán, được năm hóa tâm, không có từ nghĩa hóa tâm trực tiếp phát ra quán. Hóa tâm này từ định tịnh và tự loại sinh. Chủ thể vô gián sinh, vì định tịnh của tự loại, nên chỉ từ hai sinh hai chẳng phải sinh khác, chỉ hóa tâm của địa mình khởi việc địa hóa của mình.

Ngữ do Hóa phát ra do tự tâm của địa dưới, nghĩa là hóa Sơ định, cõi Dục chỉ ngữ, tâm của địa mình, hóa trên khởi ngữ do tâm sơ định. Địa trên kia tự không có khởi tâm biểu, nên nếu sinh định thứ hai cõi Dục v.v... thì khi chuyển biến sự hóa, làm sao khởi biểu, không phải đường oai nghi, tâm xứ công xảo, dựa vào thân cõi khác mà có thể hiện khởi. Người kia sẽ nương vào thân cõi mình, nên điều này không có lỗi. Dẫn cõi kia, gồm nhiếp đại chủng hiện tiền, vì làm đối tượng nương tựa, nghĩa là dẫn đại chủng cõi Sắc hiện tiền, hợp bí mật với thân cõi Dục mà trụ. Dựa thân này khởi công năng phát tâm biểu của cõi kia, không có lỗi tâm biểu của địa định dựa vào thân, của địa tán. Hoặc khởi y chỉ định, có công năng phát tâm biểu, như dựa vào định sinh thiên nhãn thức, thiên nhĩ thức. Nếu một hóa chủ khởi nhiều hóa thân, thì phải là khi hóa chủ nói, các hóa thân mới nói, tiếng nói giải thích biểu thị, tất cả đều đồng, nên có Già tha nói như thế này:

*Khi một hóa chủ nói
Các hóa thân đều nói
Chủ một hóa nếu lặng
Các hóa thân cũng thế.*

Ở đây, nói khác, Đức Phật thì không như vậy, vì sức định của chư Phật rất tự tại, chấp nhận không cùng lúc với lời nói của hóa thân.

Tiếng nói đối tượng giải thích cũng chấp nhận có khác. Nếu khi hóa thân của ba địa trên nói, thì tâm biểu sơ định hiện tiền phát ra, vị khởi tâm này đã phát ra hóa tâm, lẽ ra không có hóa thân.

Thân biến hóa nói ra sao?

Do sức của nguyện trước, lưu lại thân đã biến hóa. Về sau, khởi tâm khác, phát nghiệp ngữ biểu, nên không có lỗi lời nói của hóa thân, thiếu đối tượng nương tựa, không phải khi mạng hóa chủ hiện tại, có khả năng lưu lại hóa thân khiến trụ trong thời gian lâu, cũng có hóa thân khiến trụ đến sau khi qua đời, tức như Tôn giả Đại Ca-diếp-ba, để lại bộ xương thân, đến thế hệ Từ Tôn, chỉ thể chắc thật, có thể lưu lại lâu, khác với Âm Quang này, lẽ ra để lại thịt v.v...

Có sư khác nói: Do sức nguyện để lại thân, không có khả năng

khiến cho đến sau khi chết, Thánh Đại Ca-diếp lưu lại bộ xương thân do các Thiên thần gìn giữ khiến trụ lâu.

Tập nghiệp đầu tiên: Do nhiều hóa tâm, phải dựa vào đối tượng nương tựa khởi một hóa sự. Tập thành mãn: Do một hóa tâm có công năng không dựa vào chỗ nương mà khởi rất nhiều sự hóa, gồm có hai loại tâm năng biến hóa:

1. Do tu mà thành.
2. Sinh đắc v.v...

Đã khởi quả hóa thân, cũng như thuyết kia nói do tu mà thành, các xứ hóa thân nhiếp như trước, vì không có khả năng hóa làm thân hữu tình, nên sinh đắc v.v... Ở trong cõi Dục hóa thành chín xứ. Cõi Sắc hóa bảy, dựa vào căn không lia. Nói hóa chín v.v... về lý, thật ra không có khả năng hóa thành căn, tu quả vô tâm, hóa khác, được chấp nhận có. Tu quả khởi biểu, do tâm hóa chủ, chấp nhận khác tự tâm khởi thân, ngữ biểu, tu quả uống ăn nếu vì nuôi thân, thì sẽ tiêu hóa ở trong thân hóa chủ. Nếu vì việc khác, nuốt vàng, đá v.v... hoặc tức trụ trong thân sự hóa của hóa chủ kia. Hoặc tùy theo đối tượng thích nghi, để ở chỗ riêng, sự uống ăn của hóa thân khác, tùy theo trụ đối tượng nương tựa. tu quả hóa tâm, chỉ tánh vô ký, ngoài ra có cả ba tánh, nghĩa là thiện, ác v.v... như trời, rồng v.v... với tâm, chủ thể biến hóa. Trời rồng kia, cũng có khả năng làm hóa thân thành mình, người.

Thiên nhãn, thiên nhĩ, thì gọi nghĩa gì? Gọi là thể tuệ hay gọi là sắc căn? Nếu là tuệ, thì không nên gọi thiên nhãn, thiên nhĩ. Nếu là sắc căn, thì không nên gọi là thông?

Vấn đề này, trước đây đã nói.

Trước đã nói gì?

Nghĩa là nói trong bốn tĩnh lự căn bản, có định tương ứng với tuệ vô ký vượt thù thắng, gọi là thiên nhãn và thiên nhĩ thông. tuệ vô ký này đã dẫn sinh quả đại chủng cao quý, gọi thiên nhãn, thiên nhĩ. Thể của chúng là gì? Tụng rằng:

Thiên nhãn- nhĩ, là căn

Túc sắc tịnh địa định

Thường đồng phần không thiếu

Lấy chướng vi tế, xa.

Luận nói: Thể này tức là căn thiên nhãn, thiên nhĩ, nghĩa là duyên tiếng, ánh sáng làm gia hạnh, nên dựa vào bốn tĩnh lự, bên nhãn, thiên nhĩ, dẫn khởi đại chủng mẫu nhiệm của địa tĩnh lự kia, tạo hai căn như nhãn, thiên nhĩ tịnh sắc, thấy sắc, nghe tiếng, gọi là thiên nhãn, thiên

nhĩ.

Nhãn, thiên nhĩ như thế, vì sao gọi là thiên?

Vì thể tức là trời, vì thuộc về địa định, vì rất thanh tịnh, nên đặt tên thiên. Do kinh này nói: Thiên nhãn, thiên nhĩ. Nghĩa là không có da, thị, gân, ràng buộc mũ máu, chỉ tịnh sắc được tạo do đại chủng mẫu nhiệm. Nhưng chủng loại thiên nhãn, thiên nhĩ có ba:

1. Tu đắc trời, tức như trước đã nói.

2. Sinh đắc. Nghĩa là sinh trong cõi trời.

3. Giống với trời. Nghĩa là sinh cõi khác, do được dẫn sinh nhờ nghiệp v.v... cao quý. Có công năng thấy nghe xa, giống với thiên nhãn, thiên nhĩ, như Bồ-tát Tạng Cự Bảo, Luân vương, rồng, quỷ thần và trung hữu v.v... tu đắc nhãn, thiên nhĩ quá khứ, hiện tại, sẽ sinh, thường là đồng phần, cho đến hiện tại, cùng với thức đều có công năng thấy, nghe, nên xứ sở, tất nhiên đủ, không mờ, không thiếu, như tất cả hữu tình sinh cõi Sắc, đều có công năng thuận theo đối tượng thích ứng, nhận lấy chướng ngại cách kia, vì các Sắc, tiếng ở các phương, rất nhỏ, xa v.v... nên ở trong đây có bài tụng thế này:

Nhục nhãn đối các phương

Bị sắc xa nhỏ che

Không có công dụng thấy

Thiên nhãn thấy không sót.

Ở trước nói hóa tâm tu đắc khác, năm thứ như thần cảnh v.v... đều có khác ư?

Cũng có.

Thế là sao? Tụng nói:

Thần cảnh năm: tu sinh

Do nghiệp chú, thuốc thành

Tha tâm: tu, sinh, chú

Lại, thêm đoán tướng thành

Ba tu sinh nghiệp thành

Trừ tu, đều ba tánh

Người chỉ không sinh đắc

Địa ngục đều nên biết.

Luận nói: Loại thần cảnh trí gồm có năm thứ :

1. Tu đắc.

2. Sinh đắc.

3. Chú thành.

4. Thuốc thành.

5. Nghiệp thành.

Vua Mạn-đà-la và trung hữu v.v... các thần cảnh trí là thuộc về nghiệp thành.

Có sư khác nói: Thần cảnh có bốn, tức ba hành trước, biến hóa thành một.

Nói biến hóa: Như Khế kinh nói: Chia một thành nhiều, cho đến nói rộng. Loại tha tâm trí, gồm có bốn thứ: Ba thứ trước, như trên, thêm đoán tướng thành. Ba thứ còn lại đều có ba, là tu nghiệp, sinh, trừ tu đắc, đều có cả thiện v.v... Vì không phải quả định, nên không được gọi là thông. Trong con người đều không có sinh đắc, ngoài ra đều chấp nhận có, tùy theo đối tượng thích hợp của sinh đắc, thuộc về bốn tánh sinh niệm nghiệp tạo thành, con người do nghiệp trước, có khả năng nhớ lại quá khứ.

Đối với cõi địa ngục, ngay từ lúc mới thọ sinh, chỉ dùng tức trụ sinh đắc tha tâm để biết tha tâm v.v... và, quá khứ sinh khổ thọ ép ngặt rồi, lại còn nghĩa không nhận biết.

Hữu tình kia hồi ức quá khứ, lấy gì để chứng biết?

Như Khế kinh nói: Chúng sinh ở địa ngục kia tự nhớ nghĩ lại: Trong quá khứ, chúng ta đã từng nghe người khác nói về lỗi lầm trong quá khứ, mà vì không chán lìa, nên đến hôm nay phải cam chịu các khổ đau dữ dội này.

Chúng sinh kia, chỉ có thể nhớ lại theo thứ lớp một đời, các đường khác, tùy theo sự thích ứng, thường có nghĩa biết. Bằng sinh biết quá khứ, tiếng ốc, chó v.v... quý biết quá khứ, như có bài tụng rằng:

*Xưa, ta gom các báu
Do pháp, hoặc phi pháp Người khác hưởng
giàu vui Riêng ta chịu nghèo khổ.*

Trời biết việc quá khứ, như có tụng rằng:

*Ta thí rừng Thệ đa
Mong Đại Pháp vương trụ Hiền Thánh Tăng
thọ dụng Nên tâm ta vui mừng.*

Lại, Khế kinh nói: Các người sinh lên cõi trời, lúc mới sinh, sẽ khởi nghĩ ba việc: Ta từ đâu mất? Nay sẽ sinh vào xứ nào? Vì nhân nghiệp nào nên sinh đến cõi này?

